

Bài giảng 6: Tổng quan chi tiêu công ở Việt Nam

Đỗ Thiên Anh Tuấn

Cấu trúc chi ngân sách

- Chi thường xuyên
- Chi đầu tư phát triển
- Chi trả nợ lãi
- Chi viện trợ
- Chi cải cách tiền lương và tinh giản biên chế
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
- Dự phòng NSNN

Xem file Excel đính kèm

BỘ TÀI CHÍNH				Biểu số 01/CK-NSNN	
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022					
(Dự toán trình Quốc hội)					
				Đơn vị: Tỷ đồng	
ST T	NỘI DUNG	Dự TOÁN NĂM 2021	ƯỚC TH NĂM 2021	Dự TOÁN NĂM 2022	SỐ SÁNH Dự TOÁN NĂM 2022/NĂM 2021 (1)
B	TỔNG CHI NSNN	1,687,000	1,709,200	1,784,600	104.5
	Trong đó:				
1	Chi đầu tư phát triển	477,300	489,900	526,106	110.2
2	Chi trả nợ lãi	110,065	105,865	103,700	94.2
3	Chi viện trợ	1,600	1,630	1,800	112.5
4	Chi thường xuyên	1,036,730	1,059,197	1,111,194	105.1
5	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	25,505	25,505	(3) 1,000	3.9
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	100	100	100.0
7	Dự phòng NSNN	34,500		39,000	113.0
C	BỘI CHI NSNN	343,670	343,670	372,900	108.5
	(Tỷ lệ bội chi so GDP)	4.0%	4.0%	4.0%	
1	Bội chi NSTW	318,870	318,870	347,900	109.1
2	Bội chi NSĐP (2)	24,800	24,800	25,000	100.8
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	264,899	242,899	199,786	75
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN	608,569	586,569	572,686	94

Cơ cấu thu và chi ngân sách DT2022

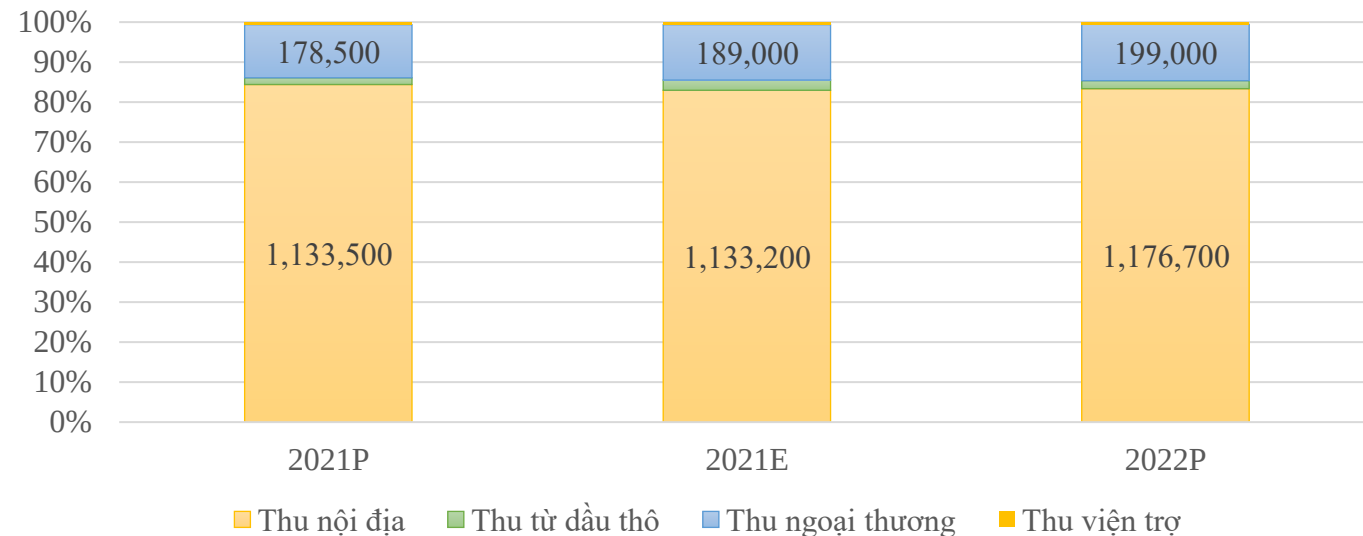
- **Thu ngân sách**

- Thu nội địa chiếm hơn 83%, thu ngoại thương 14%.
- Thu dầu thô tiếp tục suy giảm
- Thu viện trợ không đáng kể

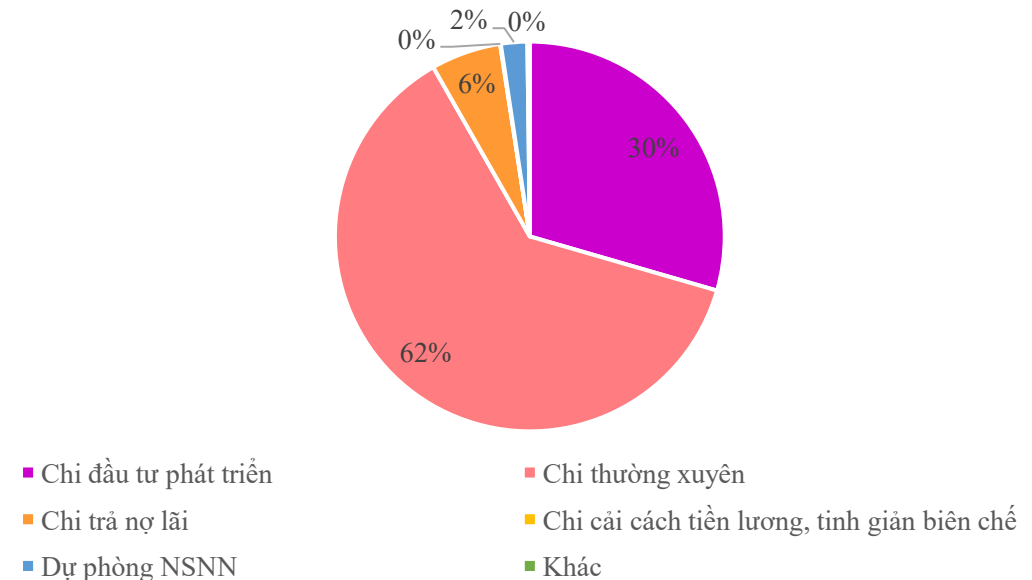
- **Chi ngân sách**

- Chi thường xuyên tăng 7,2% so với DT 2021, chiếm 62% tổng chi.
- Chi đầu tư phát triển tăng 10,2% so DT 2021, chiếm gần 30% tổng chi.
- Chi trả lãi vay giảm 6% so DT 2021, chiếm hơn 6%.

Cơ cấu thu ngân sách (% , tỉ VNĐ)



Cơ cấu chi ngân sách DT 2022

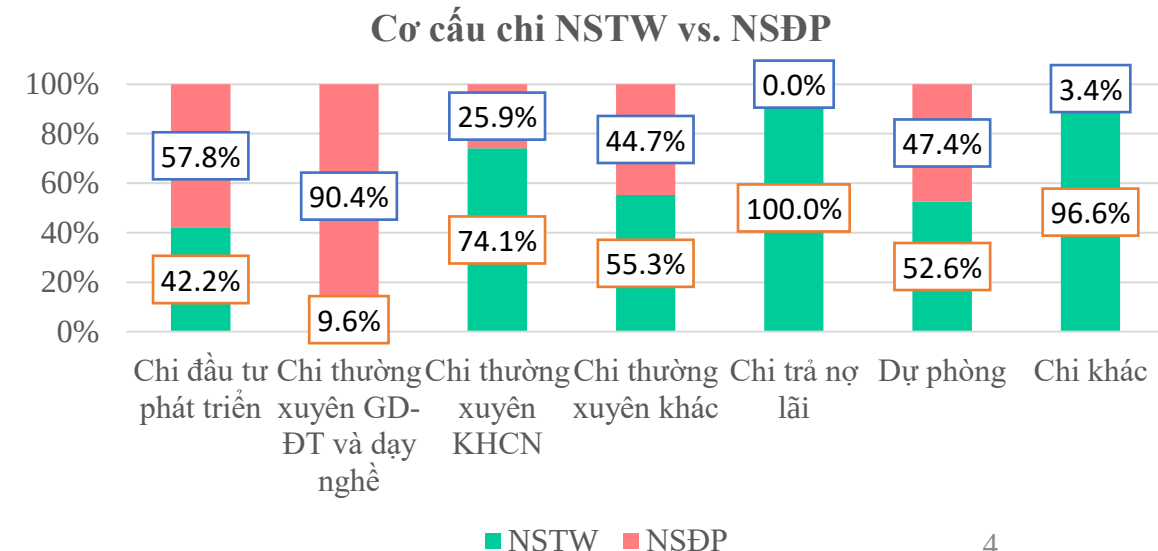


Cơ cấu chi ngân sách

Đvt: Tỷ VNĐ

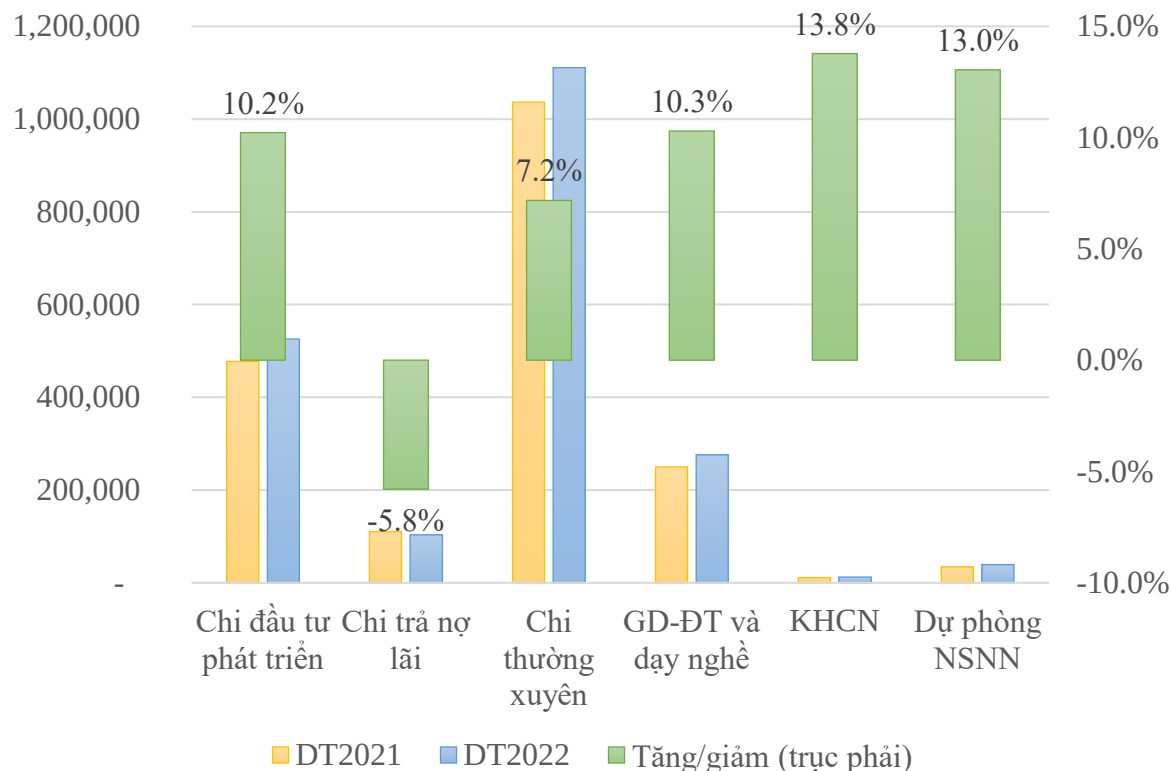
	Tổng	Cơ cấu tổng chi	NSTW	Cơ cấu NSTW	NSDP	Cơ cấu NSDP	Cơ cấu TW vs. ĐP	
							NSTW	NSDP
Chi đầu tư phát triển	526,106	29.5%	222,000	26.4%	304,106	32.2%	42.2%	57.8%
Chi thường xuyên GD-ĐT và dạy nghề	275,709	15.5%	26,600	3.2%	249,109	26.4%	9.6%	90.4%
Chi thường xuyên KHCN	12,331	0.7%	9,136	1.1%	3,195	0.3%	74.1%	25.9%
Chi thường xuyên khác	823,154	46.2%	454,875	54.2%	368,279	39.0%	55.3%	44.7%
Chi trả nợ lãi	103,700	5.8%	103,700	12.4%		0.0%	100.0%	0.0%
Dự phòng	39,000	2.2%	20,500	2.4%	18,500	2.0%	52.6%	47.4%
Chi khác	2,900	0.2%	2,800	0.3%	100	0.0%	96.6%	3.4%

- Chi đầu tư phát triển chiếm xấp xỉ gần 30% tổng chi, trong đó trung ương chiếm hơn 42%, địa phương 58%.
- Chi thường xuyên cho GD-ĐT và dạy nghề chiếm hơn 25% tổng chi thường xuyên, tương đương 15,5% tổng chi NS, trong đó chủ yếu do ngân sách địa phương chi (chiếm hơn 90%)
- Chi thường xuyên cho KH-CN chiếm 1,1% tổng chi thường xuyên, tương đương chỉ 0,7% tổng chi NS, trong đó ngân sách trung ương chiếm phần lớn (74%).
- Chi trả nợ lãi chiếm đến gần 6% tổng chi ngân sách, trong đó 100% là ngân sách trung ương chi.
- Chi dự phòng gần 1 tỉ USD (bản chất là không chi gì).



Tăng/giảm chi NS so với 2021

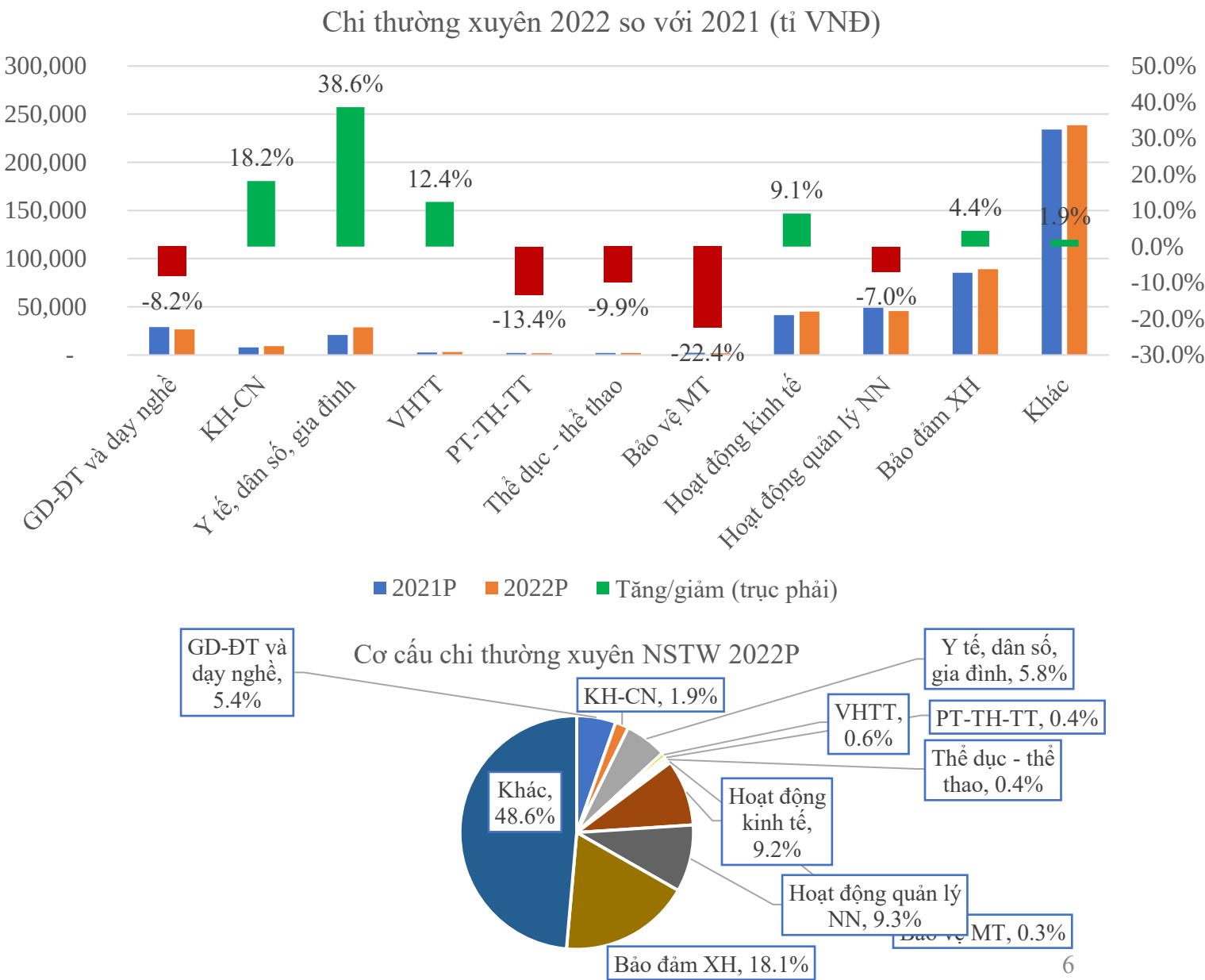
Quy mô và tăng/giảm các khoản chi ngân sách DT2022 so với DT2021 (tỉ VNĐ)



- Chi đầu tư phát triển tăng 10,2% so DT2021.
- Chi thường xuyên tăng 7,2% so DT2021.
- Chi thường xuyên cho GD-ĐT và dạy nghề tăng 10,3% nhưng tăng ở phân NSĐP 12,7% và giảm ở phân NSTW 8,2% so DT2021.
- Chi thường xuyên cho KH-CN tăng 13,8%, trong đó NSTW tăng 18,2% còn NSĐP chỉ tăng 2,9% so DT2021.
- Chi dự phòng dự tăng đến 13% so DT2021 nhưng cũng chỉ chiếm 2,2% tổng chi ngân sách.
- Đặc biệt chi trả nợ lãi giảm 5,8% so với DT2021.

Cơ cấu chi thường xuyên NSTW

- Chi đảm bảo XH của NSTW chiếm 18% tổng chi thường xuyên của NSTW, tăng 4,4% so với DT 2021.
- Chi GD-ĐT và dạy nghề chỉ chiếm 5,4% chi thường xuyên, giảm 8,2% so với DT 2021.
- Chi KH-CN chỉ chiếm 2% song tăng đến 18,2% so với DT 2021.
- Chi y tế, dân số và gia đình chiếm khoảng 6%, tăng đến 38,6% so với DT 2021.
- Chi QLNN chiếm đến 9,3% nhưng giảm 7% so với DT 2021.
- Các khoản chi giảm mạnh so với DT 2021 là chi bảo vệ MT, chi PT-TH-TT, Chi TD-TT, GD-ĐT và dạy nghề...



Cơ cấu chi ngân sách các Bộ, ngành

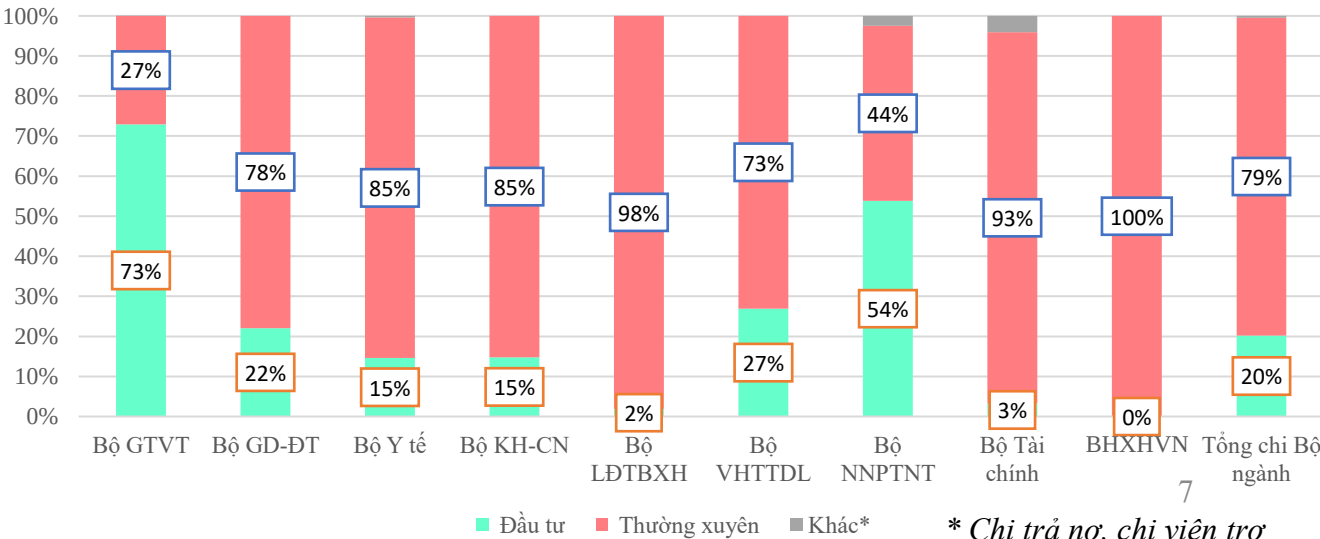
Đvt: Tỷ VNĐ

	2021P	2022P	Tăng/giảm	Tỷ trọng
Bộ GTVT	60,785	69,053	13.6%	12.9%
Bộ GD-ĐT	7,128	6,521	-8.5%	1.2%
Bộ Y tế	9,171	11,282	23.0%	2.1%
Bộ KH-CN	2,511	2,777	10.6%	0.5%
Bộ LĐTBXH	34,792	34,840	0.1%	6.5%
Bộ VHTTDL	3,391	3,756	10.8%	0.7%
Bộ NNPTNT	14,810	11,963	-19.2%	2.2%
Bộ Tài chính	22,657	22,449	-0.9%	4.2%
BHXHVN	46,371	44,513	-4.0%	8.3%
Tổng chi Bộ ngành	525,923	536,953	2.1%	100.0%

- Chi NS các Bộ ngành chiếm 64% tổng chi NSTW.
- 41 Bộ, ngành và cơ quan TW trong danh sách chiếm chưa tới 50% tổng chi NS bộ ngành? **Còn lại đi đâu?**
- Hầu hết các Bộ ngành đều có mức chi ngân sách tăng thêm so với DT 2021, trong đó tăng cao nhất là Bộ Y tế (23%), Bộ GTVT (13,6%), Bộ VHTTDL (10,8%), Bộ KH-CN (10,6%)...
- Các Bộ, ngành giảm chi NS gồm: Bộ GD-ĐT (-8,5%), Bộ NNPTNT (-19,2%), BHXHVN (-4%)...

- Tỷ trọng chi đầu tư của các Bộ, ngành khoảng 20%, còn lại 80% là chi thường xuyên.
- Hầu hết các Bộ, ngành có tỷ trọng chi thường xuyên lớn.
- Các Bộ ngành có tỷ trọng chi đầu tư lớn như Bộ GTVT, Bộ NNPTNT...
- Bộ GD-ĐT có tỷ trọng chi đầu tư 22% tổng chi, Bộ Y tế là 15%, BHXHVN 100% là chi thường xuyên.

Cơ cấu chi NS của các Bộ, ngành



Danh sách 41 bộ ngành và cơ quan trung ương (tỉ VNĐ)

I	Các Bộ, cơ quan Trung ương	536,953,2	21	Bộ Thông tin và Truyền Thông	824,7
	<i>Trong đó:</i>	264,591,2	22	Ủy ban Dân tộc	237,0
1	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	1,032,1	23	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại DN	62,6
2	Tòa án nhân dân tối cao	5,289,3	24	Thanh tra Chính phủ	270,4
3	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4,295,1	25	Kiểm toán Nhà nước	926,1
4	Bộ Ngoại giao	3,132,6	26	Thông tấn xã Việt nam	730,3
5	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11,962,7	27	Đài Truyền hình Việt Nam	610,1
6	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	54,6	28	Đài Tiếng nói Việt Nam	938,7
7	Bộ Giao thông vận tải	69,053,3	29	Viện Hàn lâm KH-CN Việt Nam	5,381,8
8	Bộ Công thương	4,647,5	30	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	534,8
9	Bộ Xây dựng	2,016,7	31	Đại học Quốc gia Hà Nội	2,016,3
10	Bộ Y tế	11,282,2	32	Đại học Quốc gia TP.HCM	1,438,9
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6,521,4	33	Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam	142,7
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	2,777,2	34	Trung ương Đoàn TNCSHCM	594,9
13	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3,755,9	35	Trung ương Hội LHPN Việt Nam	202,2
14	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	34,839,8	36	Hội Nông dân Việt Nam	203,9
15	Bộ Tài chính	22,449,3	37	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	31,9
16	Bộ Tư pháp	3,553,1	38	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	304,6
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	700,9	39	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5,868,1
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2,490,9	40	Ngân hàng Chính sách xã hội	3,802,6
19	Bộ Nội vụ	1,053,6	41	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	44,512,7
20	Bộ Tài nguyên và Môi trường	4,047,7			

Các khoản chi NSTW đáng chú ý khác

Đvt: Tỷ VNĐ

	2021P	2022P	Tăng/giảm	Đầu tư	Thường xuyên
Chi BQL KCN, làng văn hóa...	736	942	28%	856	86
Hỗ trợ các t/c chính trị, XH, nghề nghiệp...	1,261	875	-31%	195	680
Chi giao n/v DNNN	655	920	41%	920	0
Hỗ trợ địa phương t/h nhiệm vụ, chính sách mới	22,385	43,069	92%	0	43,069
Chương trình MTQG	28,577	18,049	-37%	8,000	10,049

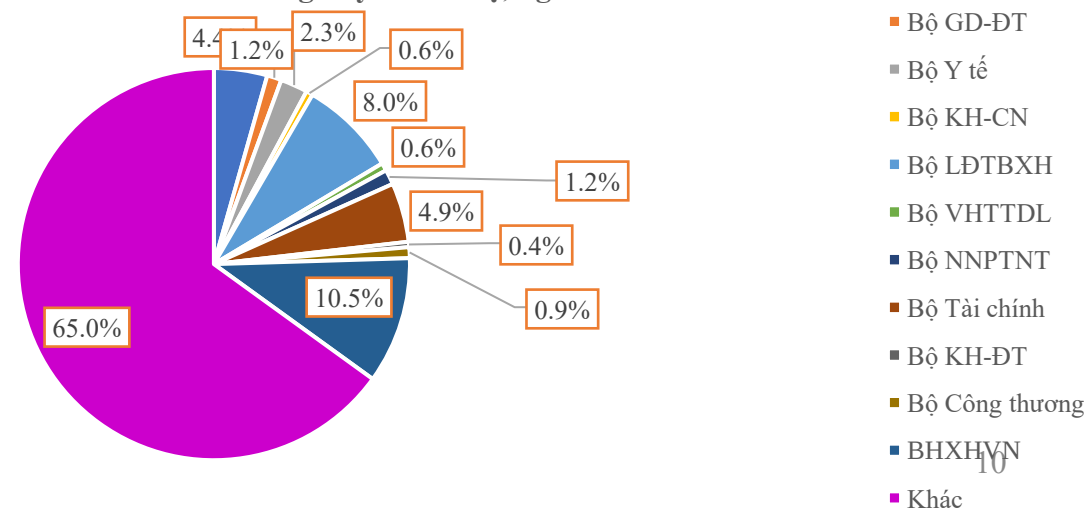
- Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW tăng đến 92% so DT 2021.
- Chi các BQL khu công nghệ, làng văn hóa... tăng 28%.
- Chi thực hiện chương trình MTQG giảm 37%
- Chi giao nhiệm vụ cho DNNN tăng đến 41%.

Cơ cấu chi thường xuyên một số Bộ, ngành

Đvt: Ti VNĐ

	Tổng	GD-ĐT	KHCN	Y tế	VH-TT	BVMT	Hoạt động KT	QLNN	Bảo đảm XH	Khác
Bộ GTVT	18,711	1.7%	0.3%	0.1%	0.0%	0.0%	96.2%	1.7%	0.0%	0.0%
Bộ GD-ĐT	5,087	93.7%	3.9%	0.0%	0.1%	0.1%	0.0%	2.3%	0.0%	0.0%
Bộ Y tế	9,587	9.6%	0.9%	87.6%	0.0%	0.2%	0.0%	1.6%	0.0%	0.0%
Bộ KH-CN	2,367	0.2%	93.5%	0.0%	0.0%	0.7%	0.0%	5.5%	0.0%	0.0%
Bộ LĐTBXH	34,174	0.7%	0.1%	4.3%	0.0%	0.0%	0.1%	0.4%	94.4%	0.0%
Bộ VH-TTDL	2,745	21.6%	1.9%	0.5%	37.0%	0.4%	0.0%	5.6%	0.2%	32.8%
Bộ NNPTNT	5,231	18.8%	14.3%	1.2%	0.0%	0.5%	59.0%	6.2%	0.0%	0.0%
Bộ Tài chính	20,805	0.6%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	2.6%	92.0%	4.5%	0.0%
Bộ KH-ĐT	1,880	3.2%	3.2%	0.0%	0.0%	0.2%	5.2%	88.2%	0.0%	0.0%
Bộ Công thương	3,822	13.2%	5.2%	0.8%	0.1%	0.4%	27.7%	52.5%	0.0%	0.0%
BHXHVN	44,513	0.0%	0.0%	4.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	96.0%	0.0%
Tổng chi Bộ ngành	425,901	3.0%	2.0%	3.1%	0.3%	0.3%	6.2%	10.5%	18.1%	56.4%

Cơ cấu chi thường xuyên các Bộ, ngành



- Tùý chức năng của các Bộ, ngành mà cơ cấu chi thường xuyên tập trung vào nội dung nào.
- 39 bộ ngành liệt kê chỉ chiếm 41% tổng chi thường xuyên của tất cả bộ ngành. **59% còn lại ở đâu?**
- Tính chung tất cả Bộ, ngành: Chi bảo đảm XH chiếm hơn 18%, chi QLNN chiếm 10,5% tổng chi thường xuyên...

Tương quan Thu vs. Chi ngân sách 63 tỉnh/thành

Dvt: Tỷ VNĐ

	Thu NSNN	Chi NSDP	Chi/Thu
MIỀN NÚI PHÍA BẮC	66,512	136,938	2.06
HÀ GIANG	1,933	10,984	5.68
TUYÊN QUANG	2,438	7,763	3.18
CAO BẰNG	1,684	8,306	4.93
LẠNG SƠN	7,750	9,528	1.23
LÀO CAI	7,430	10,704	1.44
YÊN BÁI	2,588	8,524	3.29
THÁI NGUYÊN	14,554	12,427	0.85
BẮC KẠN	757	4,393	5.80
PHÚ THỌ	5,651	10,889	1.93
BẮC GIANG	11,041	16,092	1.46
HÒA BÌNH	3,897	10,465	2.69
SƠN LA	3,807	12,286	3.23
LAI CHÂU	1,952	6,322	3.24
ĐIỆN BIÊN	1,030	8,254	8.01

	Thu NSNN	Chi NSDP	Chi/Thu
TÂY NGUYÊN	27,193	51,483	1.89
ĐẮK LẮK	6,668	15,135	2.27
ĐẮK NÔNG	2,583	5,720	2.21
GIA LAI	5,415	11,642	2.15
KON TUM	2,787	5,889	2.11
LÂM ĐỒNG	9,740	13,096	1.34

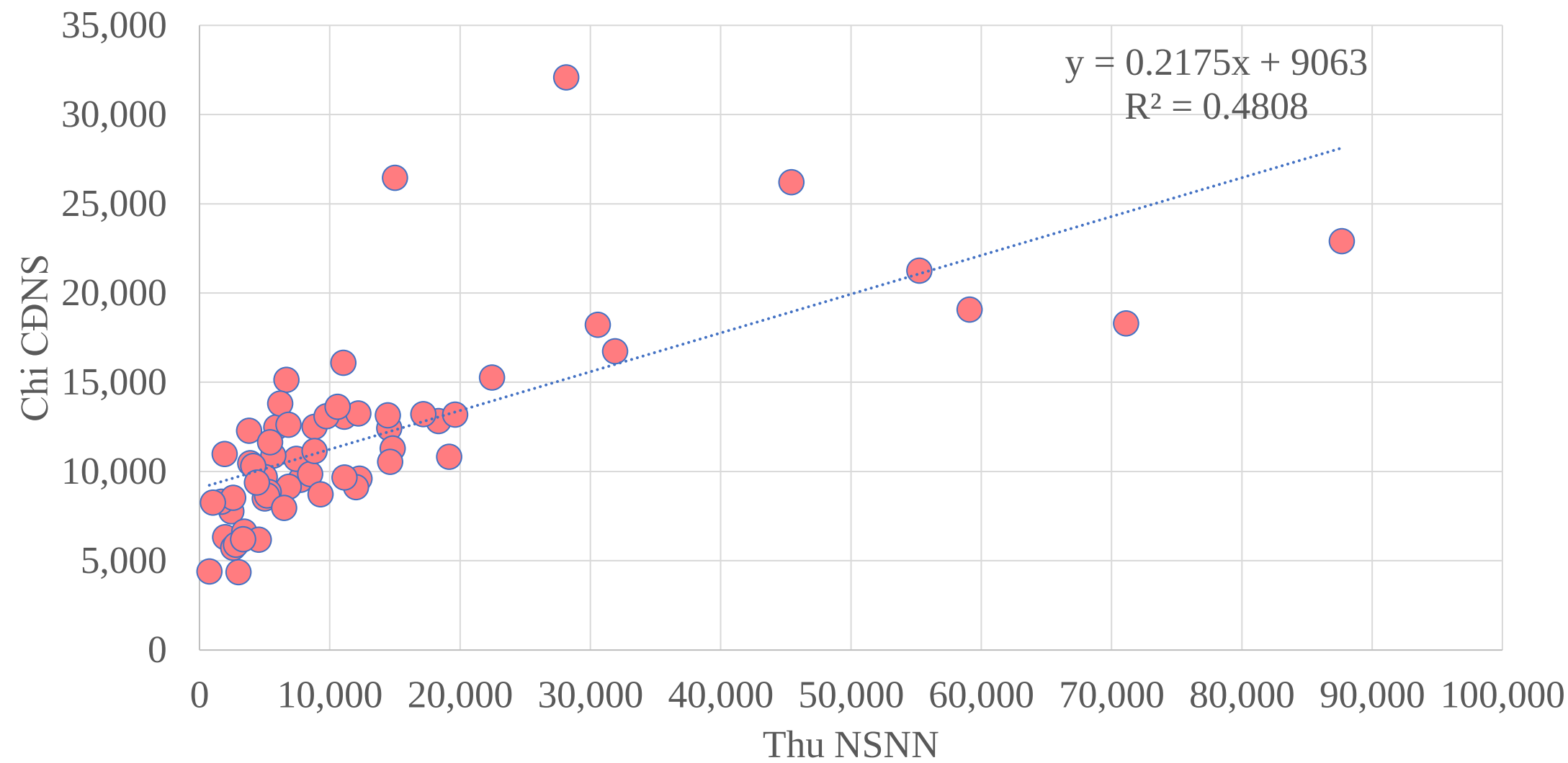
	Thu NSNN	Chi NSDP	Chi/Thu
ĐB SÔNG HỒNG	581,965	252,213	0.43
HÀ NỘI	311,651	98,939	0.32
HẢI PHÒNG	87,659	22,899	0.26
QUẢNG NINH	45,431	26,210	0.58
HẢI DƯƠNG	14,813	11,283	0.76
HƯNG YÊN	14,625	10,537	0.72
VĨNH PHÚC	31,892	16,736	0.52
BẮC NINH	30,567	18,213	0.60
HÀ NAM	12,280	9,591	0.78
NAM ĐỊNH	5,879	12,480	2.12
NINH BÌNH	18,338	12,821	0.70
THÁI BÌNH	8,831	12,502	1.42

	Thu NSNN	Chi NSDP	Chi/Thu
ĐB SÔNG CỬU LONG	94,088	131,608	1.40
LONG AN	17,173	13,210	0.77
TIỀN GIANG	8,828	11,141	1.26
BẾN TRE	5,295	8,854	1.67
TRÀ VINH	5,183	8,653	1.67
VĨNH LONG	6,484	7,959	1.23
CẦN THƠ	11,117	9,668	0.87
HẬU GIANG	4,542	6,180	1.36
SÓC TRĂNG	4,117	10,309	2.50
AN GIANG	6,183	13,808	2.23
ĐỒNG THÁP	6,819	12,613	1.85
KIÊN GIANG	10,598	13,629	1.29
BẠC LIÊU	3,348	6,200	1.85
CÀ MAU	4,401	9,383	2.13

	Thu NSNN	Chi NSDP	Chi/Thu
BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	173,675	181,325	1.04
THANH HÓA	28,143	32,079	1.14
NGHỆ AN	14,997	26,454	1.76
HÀ TĨNH	14,446	13,153	0.91
QUẢNG BÌNH	5,002	9,693	1.94
QUẢNG TRỊ	3,430	6,632	1.93
THỪA THIÊN - HUẾ	6,850	9,151	1.34
ĐÀ NẴNG	19,608	13,186	0.67
QUẢNG NAM	22,452	15,259	0.68
QUẢNG NGÃI	19,157	10,823	0.56
BÌNH ĐỊNH	11,105	13,072	1.18
PHÚ YÊN	4,995	8,493	1.70
KHÁNH HÒA	12,015	9,120	0.76
NINH THUẬN	2,987	4,352	1.46
BÌNH THUẬN	8,488	9,858	1.16

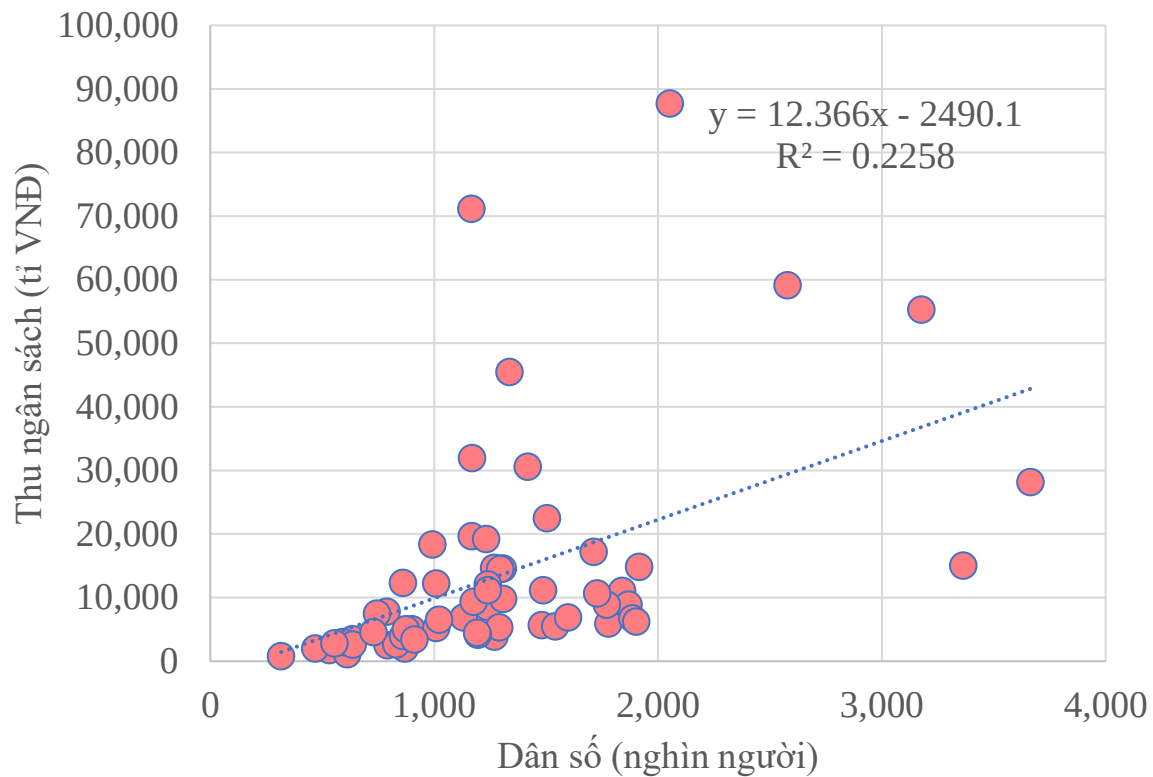
	Thu NSNN	Chi NSDP	Chi/Thu
ĐÔNG NAM BỘ	593,468	164,723	0.28
HỒ CHÍ MINH	386,568	84,121	0.22
ĐỒNG NAI	55,241	21,257	0.38
BÌNH DƯƠNG	59,091	19,066	0.32
BÌNH PHƯỚC	12,180	13,254	1.09
TÂY NINH	9,282	8,725	0.94
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	71,106	18,300	0.26

Bức tranh tương quan thu/chi ngân sách các địa phương (trừ TP.HCM và Hà Nội)

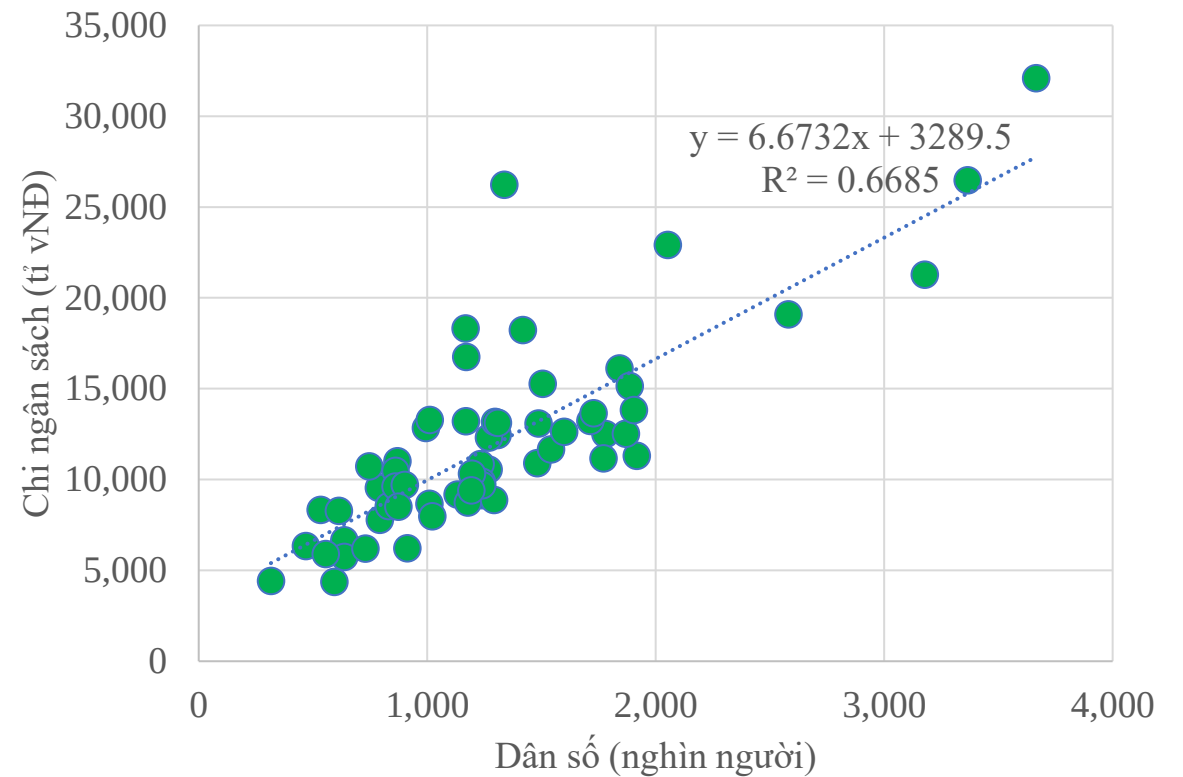


Tương quan thu – chi ngân sách vs. Quy mô dân số

Thu ngân sách vs. Quy mô dân số



Chi ngân sách vs. Quy mô dân số



Thu – Chi ngân sách bình quân đầu người (triệu VNĐ)

	Thu NS	Chi NS
MIỀN NÚI PHÍA BẮC	5.2	10.8
CAO BẰNG	3.2	15.6
LÀO CAI	10.0	14.3
BẮC KẠN	2.4	13.9
LAI CHÂU	4.2	13.5
ĐIỆN BIÊN	1.7	13.5
HÀ GIANG	2.2	12.6
HÒA BÌNH	4.5	12.2
LẠNG SƠN	9.8	12.1
YÊN BÁI	3.1	10.3
TUYÊN QUANG	3.1	9.8
SƠN LA	3.0	9.7
THÁI NGUYÊN	11.1	9.5
BẮC GIANG	6.0	8.7
PHÚ THỌ	3.8	7.3

	Thu NS	Chi NS
TÂY NGUYÊN	4.6	8.7
KON TUM	5.0	10.6
LÂM ĐỒNG	7.4	10.0
ĐẮK NÔNG	4.0	9.0
ĐẮK LẮK	3.5	8.0
GIA LAI	3.5	7.6

	Thu NS	Chi NS
ĐB SÔNG HỒNG	25.4	11.0
QUẢNG NINH	34.0	19.6
VĨNH PHÚC	27.2	14.3
NINH BÌNH	18.5	12.9
BẮC NINH	21.5	12.8
HÀ NỘI	37.8	12.0
HẢI PHÒNG	42.7	11.2
HÀ NAM	14.2	11.1
HƯNG YÊN	11.5	8.3
NAM ĐỊNH	3.3	7.0
THÁI BÌNH	4.7	6.7
HẢI DƯƠNG	7.7	5.9

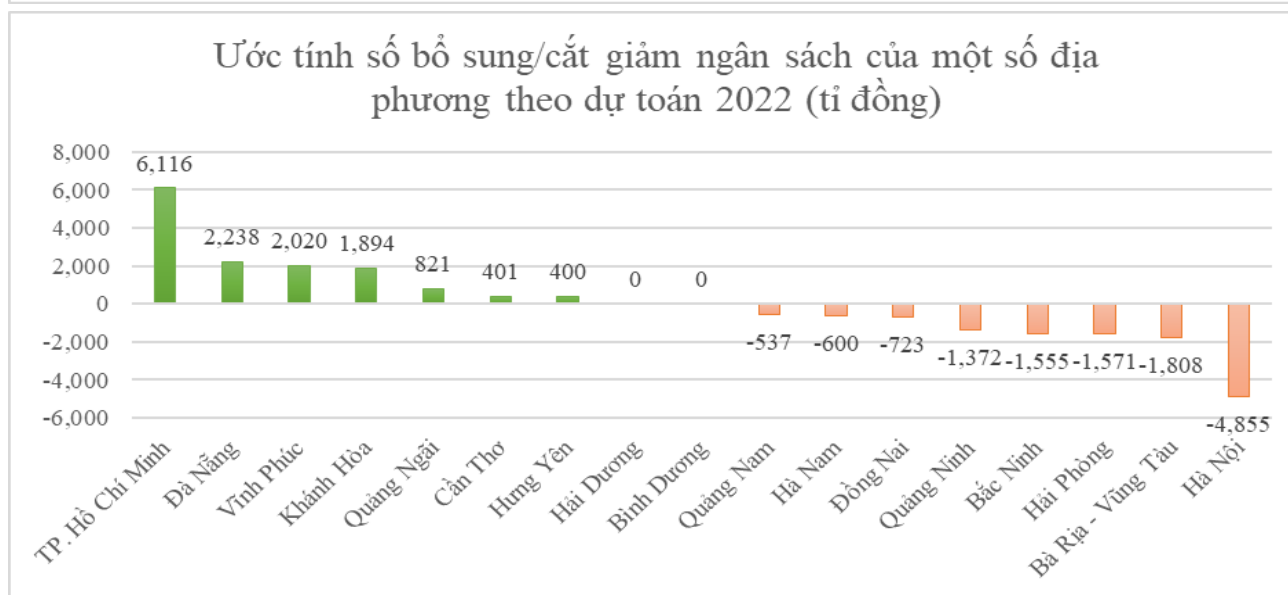
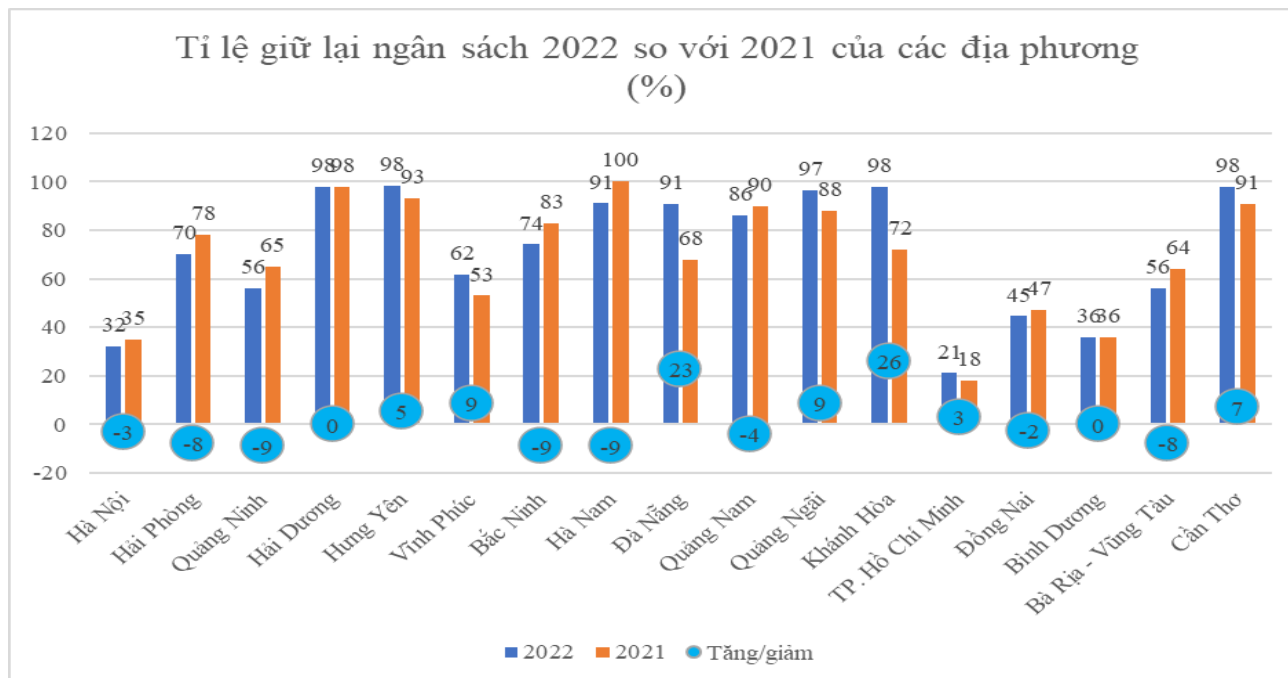
	Thu NS	Chi NS
ĐB SÔNG CỬU LONG	5.4	7.6
SÓC TRĂNG	3.4	8.6
TRÀ VINH	5.1	8.6
HẬU GIANG	6.2	8.5
ĐỒNG THÁP	4.3	7.9
KIÊN GIANG	6.1	7.9
CÀ MAU	3.7	7.9
CẦN THƠ	9.0	7.8
VĨNH LONG	6.3	7.8
LONG AN	10.0	7.7
AN GIANG	3.2	7.3
BẾN TRE	4.1	6.9
BẠC LIÊU	3.7	6.8
TIỀN GIANG	5.0	6.3

	Thu NS	Chi NS
BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	8.5	8.9
ĐÀ NẴNG	16.8	11.3
QUẢNG BÌNH	5.5	10.7
QUẢNG TRỊ	5.4	10.4
HÀ TĨNH	11.1	10.1
QUẢNG NAM	14.9	10.1
PHÚ YÊN	5.7	9.7
BÌNH ĐỊNH	7.5	8.8
QUẢNG NGÃI	15.5	8.8
THANH HÓA	7.7	8.8
THỪA THIÊN - HUẾ	6.0	8.1
BÌNH THUẬN	6.8	8.0
NGHỆ AN	4.5	7.9
KHÁNH HÒA	9.7	7.4
NINH THUẬN	5.0	7.3

	Thu NS	Chi NS
ĐÔNG NAM BỘ	32.4	9.0
BR - VT	60.9	15.7
BÌNH PHƯỚC	12.0	13.1
HỒ CHÍ MINH	41.9	9.1
TÂY NINH	7.9	7.4
BÌNH DƯƠNG	22.9	7.4
ĐỒNG NAI	17.4	6.7

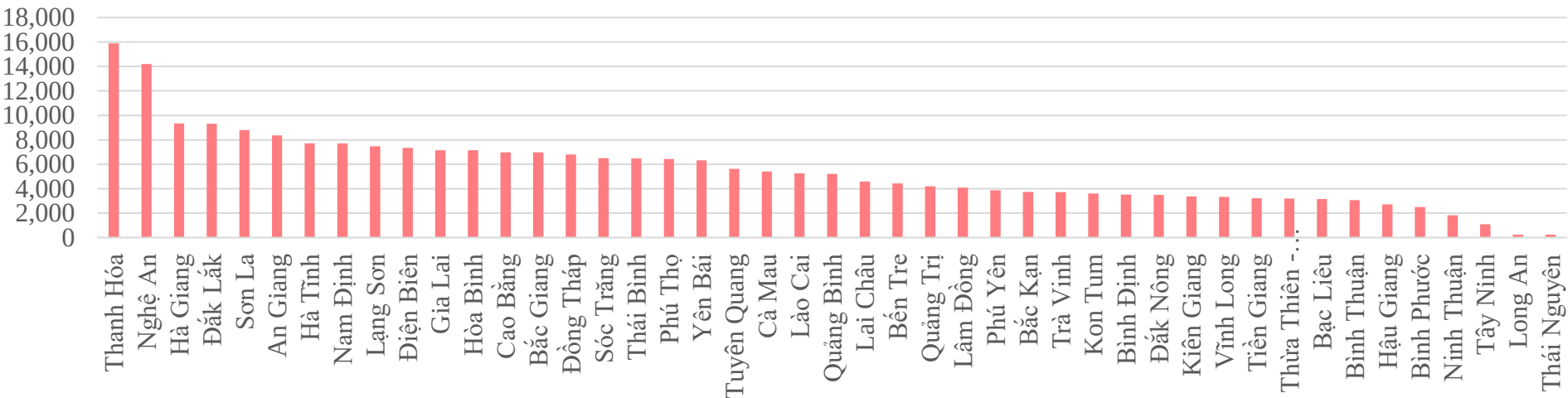
Bức tranh ngân sách 17 địa phương tự cân đối

- TP.HCM được đề xuất tăng tỉ lệ điều tiết lên 21% từ 18% (vẫn thấp hơn mức 23% trước đây).
- TP.HCM là địa phương có tỉ lệ ngân sách giữ lại thấp nhất (21%), kế đến là Hà Nội (32%), Bình Dương (36%), Đồng Nai (45%)...
- Có 7 địa phương được tăng tỉ lệ điều tiết; 8 địa phương giảm tỉ lệ điều tiết; 2 địa phương giữ nguyên.
- Hà Nam là tỉnh mới nhất gia nhập các tỉnh/thành có điều tiết ngân sách về trung ương.

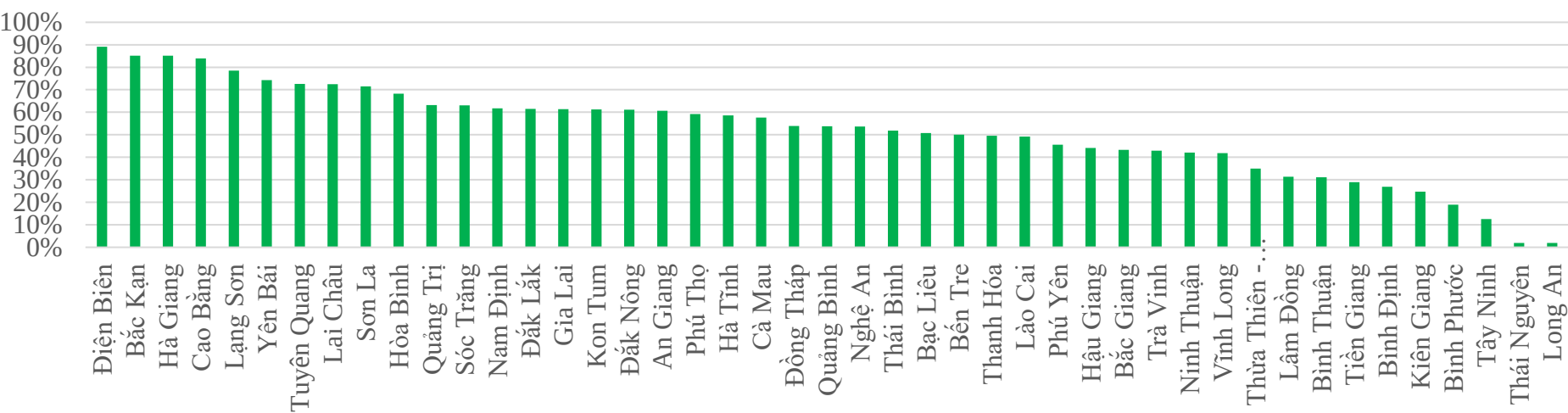


Bức tranh trợ cấp cân đối ngân sách cho địa phương

Bổ sung cân đối ngân sách cho 46 địa phương (tỉ VNĐ)



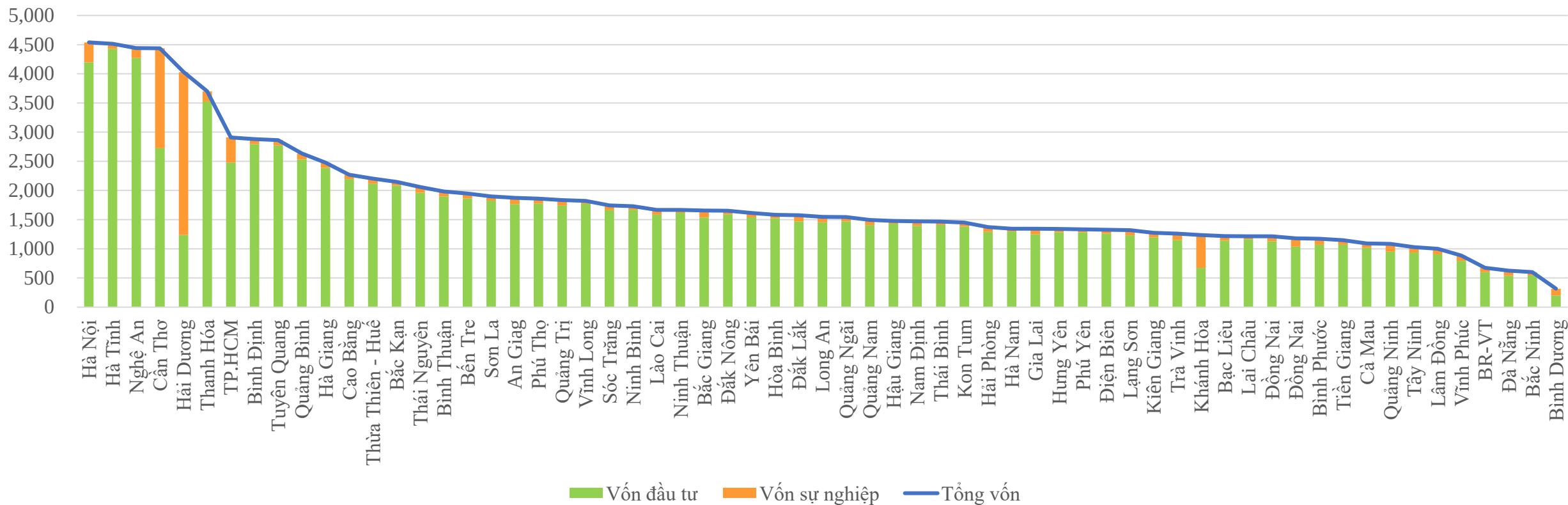
Bổ sung cân đối/Chi NSDP



- Về số tuyệt đối, Thanh Hóa và Nghệ An là hai địa phương có số bổ sung cân đối ngân sách lớn nhất.
- Tuy nhiên, xét theo tỉ lệ số cân đối so với chi NSDP thì Điện Biên, Bắc Kạn, Hà Giang... là những địa phương có tỉ lệ bổ sung cao nhất.
- Long An và Thái Nguyên là hai địa phương có thể tiếp nối Hà Nam tự chủ được ngân sách trong một vài năm tới.

Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP

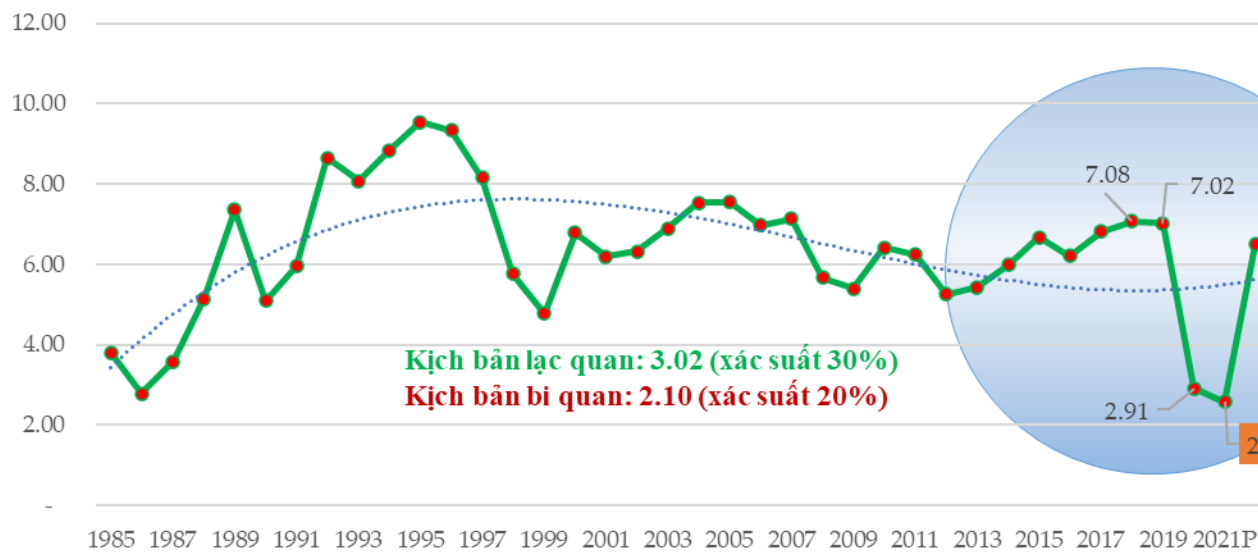
Chi bổ sung có mục tiêu của NSTW cho NSDP (tỉ VNĐ)



- Hà Nội, Hà Tĩnh, Nghệ An... là những địa phương được bổ sung vốn có mục tiêu nhiều nhất.
- Bình Dương, Bắc Ninh, Đà Nẵng, BR-VT... được bổ sung ít nhất.
- Hải Dương, Cần Thơ được bổ sung vốn sự nghiệp nhiều nhất.

Tăng trưởng GDP

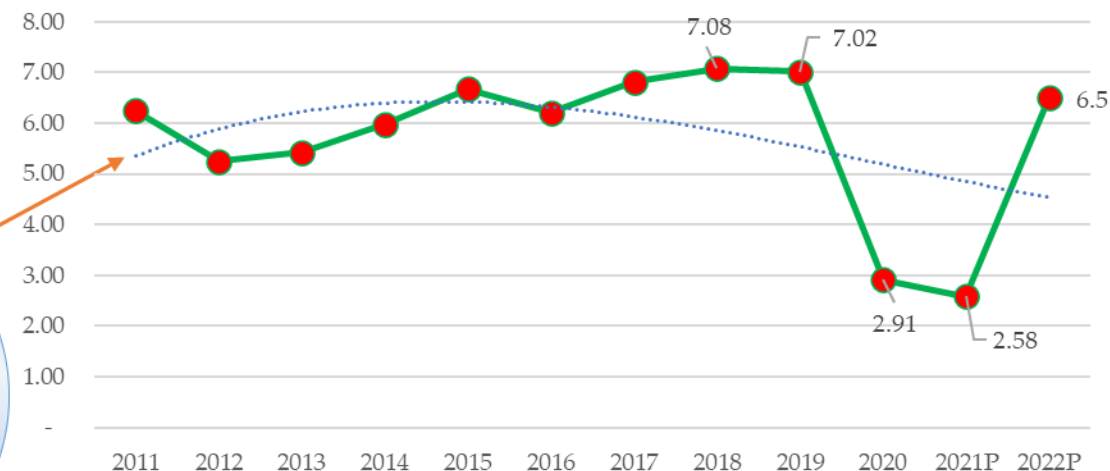
Tăng trưởng GDP Việt Nam 1985-2022



Nguồn: GSO Việt Nam và dự báo của tác giả

- Tăng trưởng Q3/2021, 6,17% so cùng kỳ, là **mức tăng trưởng thấp nhất của VN kể từ khi Đổi mới**.
- Đại dịch COVID-19 chưa từng có tiền lệ:
 - Các lệnh đóng cửa, giãn cách, cách ly, phong tỏa, cắt cử...
 - Đứt gãy chuỗi cung ứng quy mô quốc tế
 - Gián đoạn nguồn cung lao động phạm vi toàn quốc
 - Việc làm và thu nhập bị bào mòn
 - Chính sách tập trung an sinh xã hội
 - Duy trì hoạt động kinh tế ở mức tối thiểu...

Tăng trưởng GDP Việt Nam 2011-2022



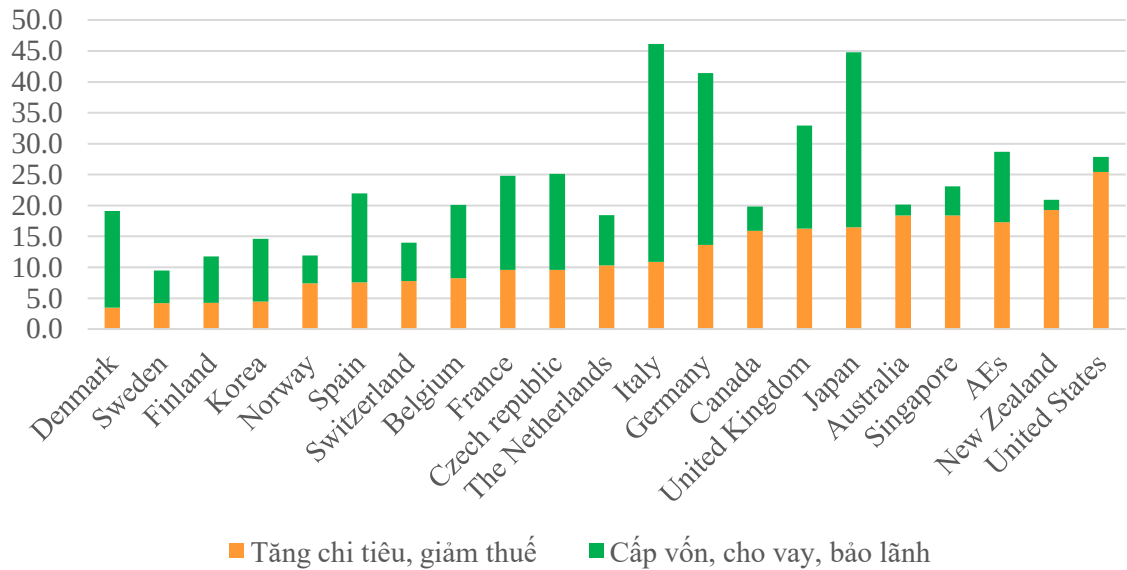
Tăng trưởng các quý giai đoạn 2018-2022



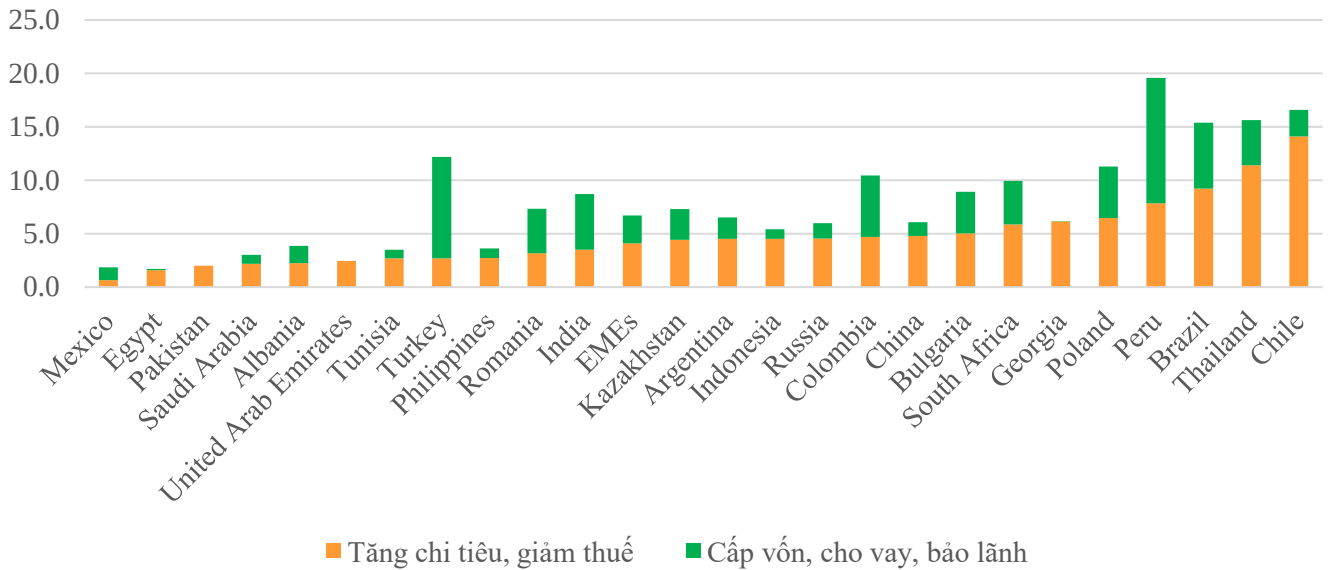
Nguồn: GSO Việt Nam và dự báo của tác giả

Phản ứng chính sách tài khóa tùy nghi ứng phó COVID-19

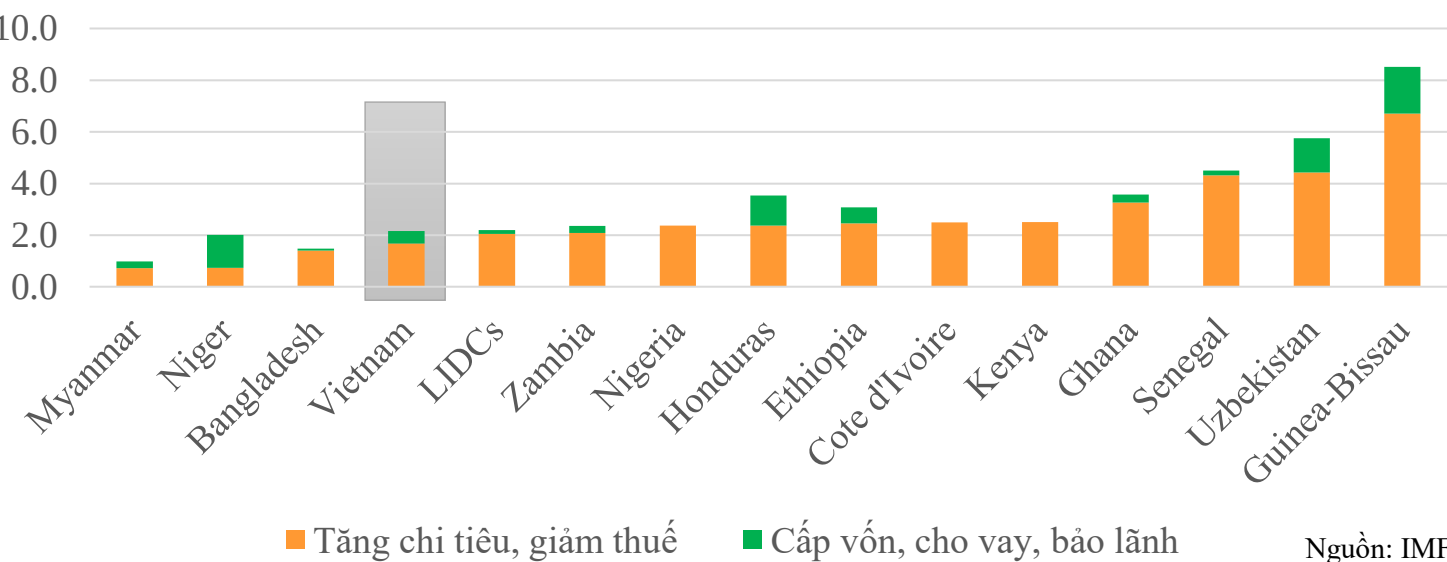
Các nền kinh tế phát triển (AEs)



Các nền kinh tế thị trường mới nổi (EMEs)



Các nước đang phát triển thu nhập thấp (LIDCs)



- **AEs:** 17.31% + 11.4% = 28.69%
- **EMEs:** 4.1% + 2.6% = 6.7%
- **LIDCs:** 2% + 0.2% = 2.2%
- **Hoa Kỳ:** 25.4% + 2.4% = 27.89%
- **Đức:** 13.64% + 27.8% = 41.42%
- **Nhật Bản:** 16.5% + 28.3% = 44.8%
- **TQ:** 4.8% + 1.3% + 6.08%
- **Thái Lan:** 11.4% + 4.2% = 15.64%
- **Indonesia:** 4.5% + 0.9% = 5.41%
- **Philippines:** 2.7% + 0.9% = 3.6%
- **Việt Nam:** 1.7% + 0.5% = 2.16%

Chính sách tài khóa hỗ trợ ứng phó COVID-19 của Việt Nam

- **Tổng số tiền hỗ trợ dự kiến khoảng 300 nghìn tỷ đồng, tương đương 4,8% GDP 2020. Trong đó:**
- **Giảm thu ngân sách:**
 - i. Giảm 30% mức thuế BVMT đối với nhiên liệu bay trong cả năm 2021;
 - ii. thực hiện một số giải pháp về miễn, giảm thuế trong năm 2021 để hỗ trợ cho các DNNVV, hộ kinh doanh và hoạt động của một số nhóm ngành dịch vụ (du lịch, vận tải, lưu trú, ăn uống, chiếu phim, thể thao, giải trí,...);
 - iii. giảm 30% tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19;
 - iv. cho tính vào chi phí các khoản chi ủng hộ, tài trợ (tiền, hiện vật) cho công tác phòng, chống dịch COVID-19 khi xác định thu nhập chịu thuế của DN;
 - v. gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất từ quý I/2021 cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19;
 - vi. tiếp tục miễn giảm 30 loại phí, lệ phí trong năm 2021.

Tổng số tiền thực hiện chính sách dự kiến khoảng 140 nghìn tỷ đồng.

- **Tăng chi ngân sách:**
 - Chi phí cách ly, khám, chữa bệnh; chi hỗ trợ tiền ăn và bồi dưỡng chống dịch Covid-19; chi mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư, trang thiết bị, phương tiện phục vụ phòng, chống dịch Covid-19;
 - cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại;
 - tiết kiệm thêm 10% kinh phí chi thường xuyên khác còn lại của năm 2021;
 - thu hồi các khoản chi thường xuyên chưa thực sự cần thiết;

Tổng nguồn lực của trung ương và nguồn lực của địa phương bố trí cho các nhiệm vụ trên khoảng 127 nghìn tỷ đồng.

- **Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động**
 - Chính phủ đã ban hành chính sách hỗ trợ cho khoảng 14,95 triệu người lao động, với nhu cầu thực hiện chính sách ước tính khoảng 26,2 nghìn tỷ đồng,
 - Trong đó: chi từ NSNN khoảng 2,15 nghìn tỷ đồng; nguồn tái cấp vốn qua NHCSXH khoảng 7,4 nghìn tỷ đồng; 3 Quỹ Bảo hiểm 16,6 nghìn tỷ đồng.